

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2024



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2024

Đơn vị tính: triệu đồng

| | Thuyết minh | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|---|-------------|-------------------|-------------------|
| A. TÀI SẢN | | | |
| I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 5 | 538.410 | 660.595 |
| II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước | 6 | 4.207.486 | 6.134.683 |
| III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác | 7 | 15.504.604 | 18.373.502 |
| 1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác | | 15.504.604 | 15.525.552 |
| 2. Cho vay các TCTD khác | | - | 2.847.950 |
| IV. Chứng khoán kinh doanh | | - | - |
| V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | | - | - |
| VI. Cho vay khách hàng | | 60.451.562 | 51.159.819 |
| 1. Cho vay khách hàng | 8 | 61.431.909 | 51.783.052 |
| 2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | 9 | (980.347) | (623.233) |
| VII. Hoạt động mua nợ | | - | - |
| VIII. Chứng khoán đầu tư | 10 | 2.973.962 | 3.378.950 |
| 1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | 1.298.447 | 796.897 |
| 2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | | 1.675.515 | 2.588.098 |
| 3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư | | - | (6.045) |
| IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn | | - | - |
| X. Tài sản cố định | | 1.414.961 | 1.352.003 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 623.092 | 611.096 |
| a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình | | 1.171.451 | 1.107.087 |
| b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình | | (548.359) | (495.991) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 12 | 791.869 | 740.907 |
| a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình | | 934.126 | 854.860 |
| b. Hao mòn tài sản cố định vô hình | | (142.257) | (113.953) |
| XI. Bất động sản đầu tư | | - | - |
| XII. Tài sản có khác | | 7.085.283 | 5.913.050 |
| 1. Các khoản phải thu | 13 | 5.290.868 | 4.053.988 |
| 2. Các khoản lãi, phí phải thu | 14 | 1.393.393 | 1.437.931 |
| 3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại | | - | 120 |
| 4. Tài sản Có khác | 15 | 500.378 | 450.315 |
| 5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng | | (99.356) | (29.304) |
| TỔNG TÀI SẢN CÓ | | 92.176.268 | 86.972.602 |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2024

| | | Đơn vị tính: triệu đồng | |
|---|-------------|-------------------------|-------------------|
| | Thuyết minh | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
| B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | |
| I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước | | | |
| | | - | - |
| II. Tiền gửi và vay các TCTD khác | | | |
| | 16 | 15.125.547 | 18.118.930 |
| 1. Tiền gửi của các TCTD khác | | | |
| | | 15.117.285 | 15.268.267 |
| 2. Vay các TCTD khác | | | |
| | | 8.262 | 2.850.663 |
| III. Tiền gửi của khách hàng | | | |
| | 17 | 63.521.494 | 56.897.722 |
| IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | | | |
| | 18 | 112.476 | 25.404 |
| V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | | | |
| | | - | - |
| VI. Phát hành giấy tờ có giá | | | |
| | | 3.928.457 | 3.459.091 |
| VII. Các khoản nợ khác | | | |
| | | 2.883.342 | 2.713.897 |
| 1. Các khoản lãi, phí phải trả | | | |
| | 19 | 1.002.054 | 1.607.566 |
| 3. Các khoản phải trả và công nợ khác | | | |
| | 20 | 1.881.288 | 1.106.331 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | | | |
| | | 85.571.316 | 81.215.044 |
| VIII. Vốn và các quỹ | | | |
| | 21 | 6.604.952 | 5.757.558 |
| 1. Vốn của TCTD | | | |
| | | 3.618.619 | 3.618.619 |
| a. Vốn điều lệ | | | |
| | | 3.652.819 | 3.652.819 |
| d. Cổ phiếu quỹ | | | |
| | | (34.200) | (34.200) |
| 2. Quỹ của TCTD | | | |
| | | 573.838 | 487.740 |
| 5. Lợi nhuận chưa phân phối | | | |
| | | 2.412.495 | 1.651.199 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | |
| | | 92.176.268 | 86.972.602 |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2024

Đơn vị tính: triệu đồng

| | Thuyết minh | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|--|-------------|------------|------------|
| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | | | |
| 2. Cam kết giao dịch hối đoái | | 19.422.623 | 8.878.747 |
| ▪ Cam kết mua ngoại tệ trao ngay | | 2.126.880 | - |
| ▪ Cam kết bán ngoại tệ | | 708.960 | 729.000 |
| ▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ | | 16.586.783 | 8.149.747 |
| 4. Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng | 35 | 4.005.046 | 416 |
| 5. Bảo lãnh khác | 35 | 4.129.603 | 362.814 |
| 7. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được | 36 | 331.341 | 237.314 |
| 8. Nợ khó đòi đã xử lý | 37 | 2.585.844 | 2.018.358 |
| 9. Tài sản và chứng từ khác | 38 | 4.288.497 | 10.556.826 |

Lập bảng

Thị Duyên

Kế toán trưởng

Vũ Đặng Xuân Vinh

Rạch Giá, ngày 22 tháng 01 năm 2025
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Trần Ngọc Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2024

| STT | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Đơn vị tính: triệu đồng | | | |
|-------------|---|-------------|-------------------------|------------------|------------------------------------|--------------------|
| | | | Quý IV | | Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này | |
| | | | Năm 2024 | Năm 2023 | Năm 2024 | Năm 2023 |
| 1 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | | 1.794.571 | 1.773.352 | 7.111.246 | 7.779.429 |
| 2 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự | | (1.000.839) | (1.230.763) | (3.920.020) | (5.741.323) |
| I | Thu nhập lãi thuần | 22 | 793.732 | 542.589 | 3.191.226 | 2.038.106 |
| 3 | Thu nhập hoạt động dịch vụ | | 174.251 | 174.076 | 574.628 | 556.312 |
| 4 | Chi phí hoạt động dịch vụ | | (26.909) | (29.432) | (94.153) | (43.579) |
| II | Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ | 23 | 147.342 | 144.644 | 480.475 | 512.733 |
| III | Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 24 | 35.818 | 22.323 | 42.009 | 59.196 |
| IV | Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | | - | - | - | - |
| V | Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 25 | 12.518 | 31.832 | 25.608 | 82.450 |
| 5 | Thu nhập từ hoạt động khác | | 100.607 | 18.616 | 224.596 | 95.764 |
| 6 | Chi phí hoạt động khác | | (1.521) | (390) | (7.333) | (5.845) |
| VI | Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác | 26 | 99.086 | 18.226 | 217.263 | 89.919 |
| VII | Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | | - | - | - | - |
| VIII | Chi phí hoạt động | 27 | (408.138) | (451.093) | (2.021.575) | (1.645.837) |
| IX | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | 680.358 | 308.521 | 1.935.006 | 1.136.567 |
| X | Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 28 | (328.828) | (229.080) | (822.948) | (417.920) |
| XI | Tổng lợi nhuận trước thuế | | 351.530 | 79.441 | 1.112.058 | 718.647 |
| 7 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | | (70.804) | (15.800) | (224.444) | (143.478) |
| 8 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | - | (244) | (120) | (1.185) |
| XII | Chi phí thuế TNDN | 29 | (70.804) | (16.044) | (224.564) | (144.663) |
| XIII | Lợi nhuận sau thuế | | 280.726 | 63.397 | 887.494 | 573.984 |
| XV | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 30 | | | 2.455 | 1.588 |

Lập bảng



Thị Duyên

Kế toán trưởng



Vũ Đặng Xuân Vinh



Rạch Giá, ngày 22 tháng 01 năm 2025
Chủ tịch Hội đồng quản trị


Trần Ngọc Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2024

| CHỈ TIÊU | Đơn vị tính: triệu đồng | |
|--|------------------------------------|------------------|
| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
| | Năm 2024 | Năm 2023 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | |
| 01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | 7.155.784 | 7.438.991 |
| 02. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả | (4.525.532) | (5.221.215) |
| 03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được | 480.475 | 512.733 |
| 04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, chứng khoán) | 67.618 | 141.646 |
| 05. Thu nhập khác | 9.516 | (1.999) |
| 06. Tiền thụ các khoản nợ đã được xử lý hoặc bù đắp bằng nguồn rủi ro | 207.123 | 91.328 |
| 07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ | (1.628.022) | (1.549.068) |
| 08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ | (166.265) | (134.064) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động | 1.600.697 | 1.278.352 |
| Những thay đổi về tài sản hoạt động | | |
| 10. (Tăng)/Giảm các khoản về chứng khoán đầu tư | 404.987 | 4.350.101 |
| 11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | 38.707 |
| 12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng | (9.648.857) | (7.080.457) |
| 13. Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản | (465.834) | (374.546) |
| 14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động | (1.284.918) | 1.048.903 |
| Những thay đổi về công nợ hoạt động | | |
| 15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN | - | (2.451.824) |
| 16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác | (2.993.383) | (5.527.969) |
| 17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng | 6.524.123 | 4.701.851 |
| 18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính) | 569.015 | 3.459.091 |
| 20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 87.072 | 25.404 |
| 21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động | 380.278 | (60.995) |
| 22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng | - | (42.805) |
| I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | (4.826.820) | (636.187) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | |
| 01. Mua sắm TSCĐ | (92.085) | (64.001) |
| 02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 625 | 590 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | (91.460) | (63.411) |

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG
40-42-44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Mẫu số: B04a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 27/2021/TT-NHNN
ngày 31/12/2021 của Thống đốc NHNN)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2024

Đơn vị tính: triệu đồng

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ

V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ

VI. Điều chỉnh ảnh hưởng thay đổi tỷ giá

VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (thuyết minh 31)

| | |
|-------------|------------|
| - | - |
| (4.918.280) | (699.598) |
| 25.168.780 | 25.868.378 |
| 20.250.500 | 25.168.780 |

Rạch Giá, ngày 22 tháng 01 năm 2025

Lập bảng

Kế toán trưởng

Thị Duyên

Vũ Đặng Xuân Vinh



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Trần Ngọc Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **QUÝ IV NĂM 2024**

1. Đặc điểm hoạt động của Ngân hàng

a) Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng TMCP Kiên Long, tên gọi trước đây là Ngân hàng TMCP Nông thôn Kiên Long (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) hoạt động theo:

- Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng số 0056/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 18 tháng 9 năm 1995;
- Giấy phép thành lập ngân hàng số 1115/GP-UB ngày 02 tháng 10 năm 1995 do Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp.

Năm 2006, Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng TMCP Kiên Long và được chuyển đổi mô hình hoạt động từ ngân hàng nông thôn sang ngân hàng đô thị.

Ngân hàng đăng ký hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700197787 đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 10 năm 1995 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp. Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng đã nhiều lần được điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trong đó lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24 tháng 07 năm 2024.

Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày 18 tháng 9 năm 1995.

Hoạt động chính của Ngân hàng là: thực hiện các giao dịch ngân hàng, bao gồm: huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Mã chứng khoán: KLB (UPCOM)

b) Hình thức sở hữu vốn

Ngân hàng TMCP Kiên Long là ngân hàng thương mại cổ phần.

c) Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024 là 3.652.819 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 3.652.819 triệu VND).

d) Thành phần hội đồng quản trị

| <u>Họ và tên</u> | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm/Tái bổ nhiệm</u> |
|---------------------------|--------------------|--|
| Ông Trần Ngọc Minh | Chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm ngày 09/7/2024 |
| Ông Trần Ngọc Minh | Phó chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 09/7/2024 |
| Bà Trần Thị Thu Hằng | Chủ tịch HĐQT | Miễn nhiệm ngày 09/7/2024 |
| Bà Trần Thị Thu Hằng | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 26/10/2024 |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh | Phó chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 09/7/2024 |
| Ông Bùi Thanh Hải | Thành viên | |
| Ông Lê Khắc Gia Bảo | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Cao Cường | Thành viên | |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Hương | Thành viên | |
| Bà Nguyễn Thùy Nguyên | Thành viên độc lập | |
| Ông Kim Minh Tuấn | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 26/10/2024 |
| Ông Nguyễn Chí Hiếu | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 26/10/2024 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2024

e) Thành phần Ban Kiểm soát

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm/Tái bổ nhiệm |
|----------------------------|------------|---------------------------------------|
| Bà Đỗ Thị Tuyết Trinh | Trưởng Ban | |
| Ông Vũ Phạm Thái Hà | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 26/10/2024 |
| Ông Đặng Minh Quân | Thành viên | |
| Bà Hoàng Thị Phương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/4/2024 |
| Bà Nguyễn Thị Khánh Phương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/10/2024 |
| Ông Đào Ngọc Hải | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/10/2024 |

f) Thành phần Ban Tổng Giám đốc

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm/Tái bổ nhiệm |
|------------------------|---------------------|---------------------------------------|
| Ông Trần Ngọc Minh | Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 09/7/2024 |
| Ông Trần Hồng Minh | Quyền Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 09/7/2024 |
| Ông Lê Trung Việt | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 01/7/2024 |
| Ông Nguyễn Hoàng An | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Văn Minh | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Trần Văn Thái Bình | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Đỗ Văn Bắc | Phó Tổng Giám đốc | |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Vân | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 03/01/2025 |
| Bà Vũ Đặng Xuân Vinh | Kế toán trưởng | |

g) Người đại diện theo pháp luật

| | |
|--------------------|---------------|
| Ông Trần Ngọc Minh | Chủ tịch HĐQT |
|--------------------|---------------|

h) Mạng lưới hoạt động

Trụ sở chính của Ngân hàng đặt tại 40 - 42 - 44 Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (01) hội sở chính, ba mươi một (31) chi nhánh và một trăm lẻ ba (103) phòng giao dịch trên toàn quốc.

i) Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Ngân hàng và 1 công ty con chịu sự kiểm soát của Ngân hàng.

Ngân hàng đầu tư vào công ty con là Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Kiên Long có trụ sở tại tầng 6, số 40 - 42 - 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. Công ty con này được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1701452905, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 11 năm 2010 và điều chỉnh gần nhất vào ngày 27 tháng 10 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là: tư vấn, môi giới kinh doanh, cho thuê bất động sản, quyền sử dụng đất; quản lý các khoản nợ vay và tài sản bảo đảm nợ vay; thẩm định giá và quản lý hồ sơ tài sản bảo đảm; tái cơ cấu các khoản vay; mua khoản nợ từ và bán khoản nợ cho các TCTD. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Ngân hàng tại Công ty con này là 100% (số đầu năm là 100%).

j) Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có 3.717 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 3.767 nhân viên).

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

a) Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

b) Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **QUÝ IV NĂM 2024**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND), các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu Đồng Việt Nam (triệu VND) khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

a) Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Hệ thống kế toán các Tổ chức tín dụng (“TCTD”) Việt Nam do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Việc lập Báo cáo tài chính được áp dụng theo Chế độ Báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

b) Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các TCTD do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

c) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

4. Chính sách kế toán áp dụng tại Ngân hàng

a) Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát chi tồn tại khi Ngân hàng có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Ngân hàng và công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

b) Chuyển đổi ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Tập đoàn được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó (“tỷ giá giao ngay”) tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Tập đoàn dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2024

ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Tập đoàn được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi tại các TCTD khác, cho vay các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

d) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi không kỳ hạn; tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba tháng tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong nước và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng nước ngoài.

Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong nước và tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài được phản ánh theo số dư trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc dưới một năm. Cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Tập đoàn thực hiện phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng theo phương pháp định lượng theo Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30/06/2024 và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11/07/2024 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài của NHNNVN. Việc tính dự phòng cụ thể căn cứ trên tình trạng quá hạn của nợ gốc hoặc lãi với các tỷ lệ trích lập như sau:

| | | |
|-----------------------------------|---|------|
| • Nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn) | : | 0% |
| • Nhóm 2 (nợ cần chú ý) | : | 5% |
| • Nhóm 3 (nợ dưới tiêu chuẩn) | : | 20% |
| • Nhóm 4 (nợ nghi ngờ) | : | 50% |
| • Nhóm 5 (nợ có khả năng mất vốn) | : | 100% |

Theo Nghị định số 86/2024/NĐ-CP, Tập đoàn không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

e) Cho vay khách hàng và phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Tiền vay được ghi nhận khi Tập đoàn và khách hàng ký kết hợp đồng vay, kế ước nhận nợ và Tập đoàn giải ngân cho khách hàng.

Phương thức cho vay đối với tổ chức và cá nhân dưới các hình thức: vay từng lần, theo hạn mức, theo dự án đầu tư, chiết khấu chứng từ có giá....

Hình thức đảm bảo tiền vay chủ yếu là cầm cố, thế chấp tài sản. Ngoài ra, Tập đoàn còn cho vay tín chấp.

Phân loại các khoản cho vay khách hàng

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 01/10/2021 và Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30/06/2024. Tập đoàn cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid – 19 theo Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020, Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 02 tháng 4 năm 2021 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 07 tháng 9 năm 2021 sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN, Thông tư 02/2023/TT-NHNN ngày

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **QUÝ IV NĂM 2024**

23 tháng 4 năm 2023 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Tập đoàn phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro, ngoại trừ số dư nợ sau khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 01/2020/TT-NHNN, Thông tư 03/2021/TT-NHNN, Thông tư số 14/2021/TT-NHNN và Thông tư số 02/2023/TT-NHNN còn trong hạn theo thời hạn cơ cấu lại, Tập đoàn không áp dụng nguyên tắc điều chỉnh, phân loại lại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro cao hơn.

Khi Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Tập đoàn thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của các ngân hàng cho vay hợp vốn.

Theo quy định Nghị định số 86/2024/NĐ-CP, Tập đoàn sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng (“CIC”) cung cấp để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ hàng tháng. Trường hợp nợ của khách hàng được Tập đoàn phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Tập đoàn phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Dự phòng rủi ro tín dụng các khoản cho vay khách hàng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ dự phòng áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

| | | |
|-----------------------------------|---|------|
| • Nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn) | : | 0% |
| • Nhóm 2 (nợ cần chú ý) | : | 5% |
| • Nhóm 3 (nợ dưới tiêu chuẩn) | : | 20% |
| • Nhóm 4 (nợ nghi ngờ) | : | 50% |
| • Nhóm 5 (nợ có khả năng mất vốn) | : | 100% |

Theo Nghị định số 86/2024/NĐ-CP, dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày cuối tháng của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Theo Nghị định số 86/2024/NĐ-CP, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày cuối tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo. Giá trị và tỷ lệ khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Nghị định số 86/2024/NĐ-CP. Tài sản bảo đảm có giá trị từ 50 tỷ đồng Việt Nam trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là bên có liên quan của Tập đoàn và các đối tượng khác theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ đồng Việt Nam trở lên đối với các khoản nợ của các khách hàng khác phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá, đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Tập đoàn. Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Nghị định số 86/2024/NĐ-CP thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó xem như bằng không.

Dự phòng cụ thể được trích lập bổ sung theo quy định tại Nghị định số 86/2024/NĐ-CP, Thông tư số 14/2021/TT-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid – 19.

Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro sau khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân). Các khoản nợ được xử lý rủi ro theo quyết định của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Tập đoàn sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả.

Tập đoàn chuyển khoản nợ được sử dụng dự phòng xử lý rủi ro ra hạch toán trên các tài khoản ngoại bảng và tiếp tục theo dõi, có biện pháp để thu hồi nợ đầy đủ theo thỏa thuận đã ký với khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2024

Các cam kết ngoại bảng

Các cam kết ngoại bảng bao gồm: các khoản bảo lãnh, cam kết giao dịch hối đoái và cam kết trong nghiệp vụ L/C.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng và được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh trên.

Toàn bộ số dư nợ và giá trị các cam kết ngoại bảng của một khách hàng tại một tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải được phân loại vào cùng một nhóm nợ. Đối với khách hàng có từ hai khoản nợ và/hoặc cam kết ngoại bảng trở lên tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mà có bất cứ một khoản nợ hoặc cam kết ngoại bảng nào bị phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn các khoản nợ hoặc cam kết ngoại bảng khác thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phải phân loại lại các khoản nợ hoặc cam kết ngoại bảng còn lại của khách hàng vào nhóm có mức độ rủi ro cao nhất.

Theo Nghị định số 86/2024/NĐ-CP, Tập đoàn không cần phải lập dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng.

f) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Tập đoàn phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Tập đoàn được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được mà Tập đoàn có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận chứng khoán đầu tư

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư tại ngày khớp lệnh đối với chứng khoán niêm yết hoặc tại ngày Tập đoàn chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật đối với chứng khoán chưa niêm yết.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc năm tài chính. Tập đoàn không thực hiện trích lập dự phòng đối với chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn trừ khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Tập đoàn khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư số 31/2024/TT-NHNN và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Tập đoàn mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2024

giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Chấm dứt ghi nhận chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận tại ngày khớp lệnh bán đối với chứng khoán niêm yết hoặc Tập đoàn đã chính thức chuyển quyền sở hữu theo quy định của pháp luật đối với chứng khoán chưa niêm yết.

g) Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi/lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|-----------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 50 |
| Máy móc, thiết bị | 05 – 15 |
| Phương tiện vận chuyển | 06 – 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 08 |
| Tài sản cố định khác | 05 – 10 |

h) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng đất (36 - 49 năm), riêng quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

i) Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2024

j) Các tài sản có khác

Chi phí mua sắm tài sản cố định, xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí mua sắm tài sản, xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí mua sắm tài sản, xây dựng, sửa chữa trụ sở và nâng cấp phần mềm máy vi tính chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và nâng cấp.

Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm

Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu chờ xử lý là những tài sản gắn nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Tập đoàn.

Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

Các tài sản Có khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ.

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Tập đoàn áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí hoạt động.

k) Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng và các khoản nợ khác được thể hiện theo giá gốc.

l) Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

m) Công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lãi hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối năm.

n) Vốn chủ sở hữu và các quỹ

Vốn điều lệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2024

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Ngân hàng phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với các TCTD, Tập đoàn phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

| | <u>Trích lập hàng năm</u> | <u>Số dư tối đa</u> |
|--------------------------------|---------------------------|---------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế | Vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính | 10% lợi nhuận sau thuế | Không quy định |

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Tập đoàn.

Theo luật TCTD áp dụng từ ngày 01/7/2024 tỷ lệ trích lập các quỹ được điều chỉnh lại như sau:

| | | |
|--------------------------------|------------------------|----------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 10% lợi nhuận sau thuế | Vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính | 10% lợi nhuận sau thuế | Không quy định |

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Tập đoàn theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được trích từ lợi nhuận sau thuế. Việc trích từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi pháp luật và được phép phân phối hết.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định được trích lập từ lợi nhuận sau thuế và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Tập đoàn. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được ghi nhận trong phần nợ phải trả của Tập đoàn.

o) Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Tại từng thời điểm, Tập đoàn có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Tập đoàn cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

p) Thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Tập đoàn thực sự thu được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2024

Khi một khoản nợ được giữ nguyên Nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi phải thu phát sinh trong năm không được hạch toán là thu nhập và Ngân hàng thực hiện theo dõi ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Tập đoàn thực sự thu được.

Đối với thu lãi tiền gửi, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu,... là số lãi phải thu trong kỳ.

Các khoản chi phí trả lãi vay, tiền gửi được hạch toán trên cơ sở dự chi.

q) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp dồn tích. Thu nhập nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thu được.

r) Thu nhập cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

s) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính hợp nhất và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

t) Tài sản tài chính



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2024

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Tập đoàn có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được xác định theo giá hợp lý, các tài sản tài chính khác được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

u) Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Tập đoàn có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2024

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được ghi nhận theo giá hợp lý.

Nợ phải trả tài chính khác

Các khoản nợ phải trả tài chính khác gồm: tiền gửi và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

v) Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

w) Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

x) Bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp và các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng và công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng và công ty con. Các bên liên kết và các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng và công ty con, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban kiểm soát, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, cần chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2024

Đơn vị tính: triệu đồng

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Các thông tin trình bày trong phần này: Kỳ này bắt đầu từ 01/01/2024 đến 31/12/2024; Kỳ trước bắt đầu từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

| | | |
|---|-------------------|-------------------|
| 5. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
| Tiền mặt bằng VND | 517.848 | 637.293 |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 20.562 | 23.302 |
| Cộng | 538.410 | 660.595 |
| 6. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
| Tiền gửi bằng VND | 4.202.344 | 5.642.438 |
| Tiền gửi bằng ngoại tệ | 5.142 | 492.245 |
| Cộng | 4.207.486 | 6.134.683 |
| Phản ánh các tài khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi dự trữ bắt buộc tại NHNNVN theo quy định. Trong đó, tiền gửi dự trữ bắt buộc được xác định tuân thủ theo quy định của NHNNVN, với tỷ lệ dự trữ là: | | |
| <ul style="list-style-type: none">• Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng: 3% đối với VND, 8% đối với ngoại tệ.• Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên: 1% đối với VND, 6% đối với ngoại tệ.• Tiền gửi ở nước ngoài: 1% đối với ngoại tệ. | | |
| 7. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
| Tiền gửi không kỳ hạn | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 3.059.725 | 38.877 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 527.534 | 389.525 |
| Tiền, vàng gửi có kỳ hạn | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 9.385.345 | 11.695.150 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 2.532.000 | 3.402.000 |
| Cho vay các tổ chức tín dụng trong nước bằng đồng Việt Nam | - | 2.847.950 |
| <i>Cho vay ngắn hạn bằng VND</i> | - | <i>2.847.950</i> |
| Cộng | 15.504.604 | 18.373.502 |
| 8. Cho vay khách hàng | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước | 61.431.909 | 51.783.052 |
| Cộng | 61.431.909 | 51.783.052 |
| Phân tích chất lượng nợ cho vay | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
| Nhóm 1- Nợ đủ tiêu chuẩn | 59.540.582 | 50.157.776 |
| Nhóm 2- Nợ cần chú ý | 719.435 | 623.705 |
| Nhóm 3- Nợ dưới tiêu chuẩn | 198.460 | 229.607 |
| Nhóm 4- Nợ nghi ngờ | 152.078 | 320.567 |
| Nhóm 5- Nợ có khả năng mất vốn | 821.354 | 451.397 |
| Cộng | 61.431.909 | 51.783.052 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2024

| | Đơn vị tính: triệu đồng | |
|--|-------------------------|-------------------|
| Phân tích dư nợ theo thời gian | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
| Nợ ngắn hạn | 38.555.215 | 30.074.064 |
| Nợ trung hạn | 19.621.779 | 17.963.067 |
| Nợ dài hạn | 3.254.915 | 3.745.921 |
| Cộng | 61.431.909 | 51.783.052 |
| Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
| Hộ kinh doanh và cá nhân | 14.093.586 | 14.537.444 |
| Công ty TNHH | 42.429.072 | 33.683.922 |
| Công ty cổ phần | 4.909.251 | 3.561.686 |
| Cộng | 61.431.909 | 51.783.052 |
| Phân tích dư nợ cho vay theo ngành | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
| Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | 3.921.624 | 4.098.494 |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | 4.712.515 | 3.951.514 |
| Hoạt động dịch vụ khác | 12.418.593 | 25.396.542 |
| Lĩnh vực bất động sản (kinh doanh, tự sử dụng) | 9.108.693 | 2.195.625 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ | 13.209.112 | 7.675.614 |
| Xây dựng | 17.515.810 | 8.011.771 |
| Vận tải kho bãi | 11.070 | 180.339 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo | 309.705 | 153.550 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 121.637 | 116.037 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội | 28.722 | - |
| Thông tin và truyền thông | 3.862 | 1.600 |
| Giáo dục và đào tạo | 30.030 | - |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí | 3.628 | 661 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí | 3.240 | - |
| Khai khoáng | 8.596 | 745 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ | 10.196 | 560 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ | 1.782 | - |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải. | 13.094 | - |
| Cộng | 61.431.909 | 51.783.052 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2024

| | Đơn vị tính: triệu đồng | |
|--|-------------------------|-------------------|
| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
| 9. Dự phòng rủi ro tín dụng | | |
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm: | | |
| Dự phòng chung (i) | 454.450 | 364.535 |
| Dự phòng cụ thể (ii) | 525.897 | 258.698 |
| Cộng | 980.347 | 623.233 |
| (i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | Kỳ này | Kỳ trước |
| Số dư đầu kỳ | 364.535 | 323.385 |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ | 89.915 | 41.150 |
| Số dư cuối kỳ | 454.450 | 364.535 |
| (ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | Kỳ này | Kỳ trước |
| Số dư đầu kỳ | 258.698 | 256.474 |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ | 733.033 | 376.770 |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ | (465.834) | (374.546) |
| Số dư cuối kỳ | 525.897 | 258.698 |
| 10. Chứng khoán đầu tư | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
| <i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i> | | |
| <i>Chứng khoán nợ</i> | | |
| Trái phiếu chính phủ | 1.298.447 | - |
| Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành | - | 796.897 |
| <i>Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i> | - | (6.045) |
| Dự phòng chung | - | (6.045) |
| Cộng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 1.298.447 | 790.852 |
| <i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i> | | |
| Trái phiếu chính phủ | 1.675.515 | 2.588.098 |
| Cộng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 1.675.515 | 2.588.098 |
| Cộng | 2.973.962 | 3.378.950 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2024

Đơn vị tính: triệu đồng

11. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Tổng cộng |
|--|------------------------|------------------|--------------------------------|--------------------------|----------------------|------------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 729.096 | 76.529 | 145.445 | 133.213 | 22.804 | 1.107.087 |
| Tăng trong kỳ | - | 7.338 | - | 3.036 | 101 | 10.475 |
| Chuyển từ mua sắm, XD/CB dở dang | - | - | 6.582 | 48.274 | - | 54.856 |
| Thanh lý | (271) | (475) | - | (221) | - | (967) |
| Số dư cuối kỳ | 728.825 | 83.392 | 152.027 | 184.302 | 22.905 | 1.171.451 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 217.706 | 47.978 | 104.531 | 110.894 | 14.882 | 495.991 |
| Khấu hao trong kỳ | 27.919 | 5.665 | 9.367 | 9.644 | 740 | 53.335 |
| Thanh lý | (271) | (475) | - | (221) | - | (967) |
| Số dư cuối kỳ | 245.354 | 53.168 | 113.898 | 120.317 | 15.622 | 548.359 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 511.390 | 28.551 | 40.914 | 22.319 | 7.922 | 611.096 |
| Số dư cuối kỳ | 483.471 | 30.224 | 38.129 | 63.985 | 7.283 | 623.092 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2024

Đơn vị tính: triệu đồng

12. Tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|----------------------------------|-------------------|----------------------|-------------------|----------------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 686.287 | 148.559 | 20.014 | 854.860 |
| - Tăng trong năm | | 2.923 | | 2.923 |
| Chuyển từ mua sắm, XDCB dở dang | | 78.249 | | 78.249 |
| Giảm do điều chỉnh | | (1.906) | | (1.906) |
| Số dư cuối kỳ | 686.287 | 227.825 | 20.014 | 934.126 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 12.323 | 84.634 | 16.996 | 113.953 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.840 | 24.765 | 1.699 | 28.304 |
| Số dư cuối kỳ | 14.163 | 109.399 | 18.695 | 142.257 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 673.964 | 63.925 | 3.018 | 740.907 |
| Số dư cuối kỳ | 672.124 | 118.426 | 1.319 | 791.869 |

13. Các khoản phải thu

| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|---|------------------|------------------|
| Xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định dở dang (i) | 11.145 | 65.564 |
| Khoản phải thu từ NHNNVN về Hỗ trợ lãi suất | 3.943 | 3.259 |
| Ký quỹ thuê văn phòng, thuê tài sản và tạm ứng hợp đồng | 33.683 | 33.704 |
| Thuế giá trị gia tăng đầu vào | 586 | 583 |
| Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ | 2.273 | 2.024 |
| Tạm ứng nộp ngân sách nhà nước | - | 17.464 |
| Phải thu từ dịch vụ cho thuê kho và văn phòng | 3.459 | 3.315 |
| Phải thu từ nghiệp vụ thẻ tín dụng, Banknet | 1.098.367 | 973.854 |
| Phải thu khách hàng về nghiệp vụ thư tín dụng | - | 2.842.357 |
| Phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng | 4.000.000 | - |
| Ký quỹ tại các tổ chức thanh toán quốc tế | 35.902 | 34.924 |
| Phải thu khác | 101.510 | 76.940 |
| Cộng | 5.290.868 | 4.053.988 |

(i) Chi tiết của xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định dở dang

| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|------------------------------|---------------|---------------|
| Nhà cửa và quyền sử dụng đất | 4.125 | 6.565 |
| Phần mềm máy vi tính | - | 47.608 |
| Máy móc thiết bị | 7.020 | 4.691 |
| Phương tiện vận chuyển | - | 6.700 |
| Cộng | 11.145 | 65.564 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2024**

| | Đơn vị tính: triệu đồng | |
|---|-------------------------|-------------------|
| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
| 14. Lãi và phí phải thu | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
| Lãi phải thu từ tiền gửi | 28.982 | 34.662 |
| Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán | 22.897 | 73.681 |
| Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng | 1.301.275 | 1.250.909 |
| Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh | 40.239 | 7.064 |
| Phí phải thu | - | 71.615 |
| Cộng | 1.393.393 | 1.437.931 |
| 15. Tài sản có khác | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
| Chi phí chờ phân bổ | 315.602 | 314.692 |
| Công cụ, dụng cụ và vật liệu | 12.438 | 8.210 |
| Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng, đang chờ xử lý | 117.460 | 120.953 |
| Tài sản có khác | 54.878 | 6.460 |
| Cộng | 500.378 | 450.315 |
| 16. Tiền gửi và vay các TCTD khác | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 3.025.715 | 26.817 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 9.382.330 | 11.207.650 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 2.709.240 | 4.033.800 |
| Tiền vay | | |
| Tiền vay bằng VND | 7.601 | 2.849.958 |
| Tiền vay bằng ngoại tệ | 661 | 705 |
| Cộng | 15.125.547 | 18.118.930 |
| 17. Tiền gửi của khách hàng | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
| Tiền gửi không kỳ hạn | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 4.068.343 | 3.391.625 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 8.135 | 12.260 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 2.043.515 | 1.889.810 |
| Tiền gửi tiết kiệm | | |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND | 11.527 | 8.729 |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 3.662 | 3.088 |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND | 57.335.634 | 51.537.924 |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 41.182 | 44.718 |
| Tiền gửi ký quỹ | | |
| Tiền gửi ký quỹ bằng VND | 9.496 | 9.568 |
| Cộng | 63.521.494 | 56.897.722 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2024

| | Đơn vị tính: triệu đồng | |
|---|---|---|
| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
| - Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp | | |
| Tiền gửi của tổ chức kinh tế | 3.484.625 | 3.453.819 |
| Tiền gửi của công ty cổ phần | 1.538.298 | 1.239.037 |
| Tiền gửi của công ty trách nhiệm hữu hạn | 868.050 | 542.604 |
| Tiền gửi của doanh nghiệp tư nhân | 1.519 | 628 |
| Tiền gửi khác | 1.076.758 | 1.671.550 |
| Tiền gửi của cá nhân | 60.036.869 | 53.443.903 |
| Cộng | 63.521.494 | 56.897.722 |
| 18. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | | |
| | Tổng giá trị hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) | Tổng giá trị ghi sổ (theo tỷ giá ngày cuối kỳ) |
| | | Tài sản Công nợ |
| <u>Tai ngày 31 tháng 12 năm 2024</u> | | |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 2.050.920 | - 106.071 |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 1.775.400 | - 6.405 |
| Cộng | 3.826.320 | - 112.476 |
| <u>Tai ngày 31 tháng 12 năm 2023</u> | | |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 360.190 | - 19.990 |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 1.408.950 | - 5.414 |
| Cộng | 1.769.140 | - 25.404 |
| | | 31/12/2024 31/12/2023 |
| 19. Lãi và phí phải trả | | |
| Lãi phải trả cho tiền gửi | | 969.428 1.483.547 |
| Lãi phải trả về phát hành giấy tờ có giá | | 32.399 48.292 |
| Lãi phải trả cho tiền vay | | 6 58.779 |
| Lãi phải trả cho các công cụ tài chính phái sinh | | 221 16.948 |
| Cộng | | 1.002.054 1.607.566 |
| 20. Các khoản phải trả và công nợ khác | | |
| | | 31/12/2024 31/12/2023 |
| Phải trả cán bộ nhân viên | | 266.144 24.283 |
| Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước (thuyết minh số 33) | | 117.373 58.230 |
| Quỹ khen thưởng và phúc lợi (i) | | 45.583 6.415 |
| Các khoản chờ thanh toán khác | | 1.025.286 864.615 |
| Chuyển tiền phải trả | | 3.678 7.347 |
| Tiền giữ hộ và đợi thanh toán | | 8.806 24.397 |
| Phải trả khác | | 414.418 121.044 |
| Cộng | | 1.881.288 1.106.331 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2024

| | Đơn vị tính: triệu đồng | |
|---|-------------------------|--------------|
| | Kỳ này | Kỳ trước |
| (i) Biến động của Quỹ khen thưởng và phúc lợi | | |
| Số dư đầu kỳ | 6.415 | 49.220 |
| Trích lập quỹ | 40.100 | - |
| Sử dụng trong kỳ | (932) | (42.805) |
| Số dư cuối kỳ | 45.583 | 6.415 |

21. Vốn và các quỹ của Tổ chức tín dụng

Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn điều lệ | Cổ phiếu quỹ | Quỹ của TCTD | Chênh lệch tỷ giá hối đổi | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng |
|--------------------------------------|------------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------------------|------------------|
| Số dư đầu kỳ | 3.652.819 | (34.200) | 487.740 | - | 1.651.199 | 5.757.558 |
| Lợi nhuận trong kỳ | | | | - | 887.494 | 887.494 |
| Trích các quỹ (*) | | | 86.098 | | (86.098) | - |
| Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi | | | | | (40.100) | (40.100) |
| Số dư cuối kỳ | 3.652.819 | (34.200) | 573.838 | - | 2.412.495 | 6.604.952 |

Cổ phiếu

| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|--|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 365.281.878 | 365.281.878 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 365.281.878 | 365.281.878 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 365.281.878 | 365.281.878 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | (3.800.000) | (3.800.000) |
| - Cổ phiếu phổ thông | (3.800.000) | (3.800.000) |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 361.481.878 | 361.481.878 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 361.481.878 | 361.481.878 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

(*) Các quỹ của Ngân hàng

| | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Quỹ dự phòng tài chính | Các quỹ khác | Tổng |
|----------------------|-----------------------------------|---------------------------|--------------|----------------|
| Số dư đầu năm | 100.271 | 387.466 | 3 | 487.740 |
| Trích lập trong kỳ | 28.699 | 57.399 | - | 86.098 |
| Số dư cuối kỳ | 128.970 | 444.865 | 3 | 573.838 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2024

Đơn vị tính: triệu đồng

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

22. Thu nhập lãi thuần

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|------------------|------------------|
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | | |
| Thu nhập lãi tiền gửi | 398.727 | 305.470 |
| Thu nhập lãi cho vay | 6.231.101 | 7.142.696 |
| Thu từ lãi đầu tư chứng khoán | 145.477 | 241.413 |
| Thu nghiệp vụ bảo lãnh | 57.647 | 11.430 |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng | 278.294 | 78.420 |
| | <u>7.111.246</u> | <u>7.779.429</u> |

Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

| | | |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Trả lãi tiền gửi | (3.297.472) | (4.967.122) |
| Trả lãi tiền vay | (194.697) | (337.726) |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | (221.614) | (96.721) |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác | (206.237) | (339.754) |
| | <u>(3.920.020)</u> | <u>(5.741.323)</u> |

Cộng

3.191.226 **2.038.106**

23. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|----------------|----------------|
| Thu phí dịch vụ | | |
| Thu dịch vụ thanh toán | 483.655 | 491.902 |
| Thu dịch vụ cho thuê văn phòng | 992 | 990 |
| Thu dịch vụ thẩm định tài sản | 17.014 | 10.360 |
| Thu dịch vụ ngân quỹ, ủy thác và đại lý | 304 | 353 |
| Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm | 52.446 | 36.343 |
| Thu dịch vụ khác | 20.217 | 16.364 |
| | <u>574.628</u> | <u>556.312</u> |

Chi phí từ hoạt động dịch vụ

| | | |
|--------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Chi dịch vụ thanh toán và ngân quỹ | (34.391) | (32.310) |
| Chi dịch vụ tư vấn | (4.049) | (3.448) |
| Cước phí bưu điện về mạng viễn thông | (45.796) | - |
| Chi dịch vụ khác | (9.917) | (7.821) |
| | <u>(94.153)</u> | <u>(43.579)</u> |

Cộng

480.475 **512.733**

24. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---------------|---------------|
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | | |
| Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay | 333.936 | 169.085 |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 98.163 | 131.824 |
| Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | | |
| Chi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay | (24.343) | (17.076) |
| Chi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | (365.747) | (224.637) |
| | <u>42.009</u> | <u>59.196</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2024

| | Đơn vị tính: triệu đồng | |
|---|-------------------------|------------------|
| | Kỳ này | Kỳ trước |
| 25. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | Kỳ này | Kỳ trước |
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư | 27.209 | 125.698 |
| Chi phí từ mua bán chứng khoán đầu tư | (1.601) | (43.169) |
| Dự phòng từ mua bán chứng khoán đầu tư | - | (79) |
| Cộng | 25.608 | 82.450 |
| 26. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác | Kỳ này | Kỳ trước |
| Thu bán tài sản gán nợ | 1.600 | - |
| Thu nợ khó đòi đã xử lý bằng dự phòng rủi ro | 207.123 | 91.328 |
| Thu từ hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán | 6.045 | - |
| Thu khác | 9.828 | 4.436 |
| | 224.596 | 95.764 |
| Chi phí khác | | |
| Chi phí cho hoạt động công tác xã hội | (5.329) | (4.090) |
| Chi phí xử lý nợ, chi phí khác | (2.004) | (1.755) |
| | (7.333) | (5.845) |
| Cộng | 217.263 | 89.919 |
| 27. Chi phí hoạt động | Kỳ này | Kỳ trước |
| 1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí | 26.385 | 25.590 |
| 2. Chi phí nhân viên | 1.323.461 | 1.023.502 |
| Trong đó: | | |
| <i>Chi lương và phụ cấp</i> | <i>1.168.016</i> | <i>879.468</i> |
| <i>Các khoản đóng góp theo lương</i> | <i>76.665</i> | <i>69.901</i> |
| <i>Chi trang phục, ăn ca, y tế, trợ cấp thôi việc</i> | <i>78.780</i> | <i>74.133</i> |
| 3. Chi về tài sản | 259.851 | 199.696 |
| Trong đó: | | |
| <i>Chi phí khấu hao tài sản cố định</i> | <i>81.639</i> | <i>72.486</i> |
| <i>Chi phí thuê tài sản</i> | <i>110.941</i> | <i>78.448</i> |
| <i>Chi sửa chữa, bảo dưỡng tài sản</i> | <i>43.096</i> | <i>34.278</i> |
| <i>Chi mua sắm công cụ lao động</i> | <i>23.815</i> | <i>13.846</i> |
| <i>Chi phí khác</i> | <i>360</i> | <i>638</i> |
| 4. Chi cho hoạt động quản lý và công vụ | 257.669 | 316.115 |
| Trong đó: | | |
| <i>Chi phí tiếp thị, quảng cáo, vật liệu văn phòng</i> | <i>58.852</i> | <i>98.508</i> |
| <i>Công tác phí</i> | <i>15.237</i> | <i>14.906</i> |
| <i>Chi phí điện nước, vệ sinh cơ quan, xăng dầu</i> | <i>45.957</i> | <i>40.066</i> |
| <i>Chi phí thông tin liên lạc</i> | <i>30.285</i> | <i>58.846</i> |
| <i>Chi phí đào tạo</i> | <i>2.561</i> | <i>1.336</i> |
| <i>Chi phí hội nghị, lễ tân, khánh tiết</i> | <i>80.390</i> | <i>84.177</i> |
| <i>Chi phí khác</i> | <i>24.387</i> | <i>18.276</i> |
| 5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng | 84.157 | 80.934 |
| 6. Chi phí dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng | 70.052 | - |
| Cộng | 2.021.575 | 1.645.837 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2024

| | | Đơn vị tính: triệu đồng | | |
|---|---------------------|---------------------------|-------------------|----------------------|
| 28. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | Kỳ này | Kỳ trước | |
| Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (thuyết minh 9 (i)) | | 89.915 | 41.150 | |
| Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (thuyết minh 9(ii)) | | 733.033 | 376.770 | |
| Cộng | | 822.948 | 417.920 | |
| 29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | Kỳ này | Kỳ trước | |
| Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%. | | | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của các công ty trong Tập đoàn như sau: | | | | |
| Ngân hàng TMCP Kiên Long | | 223.278 | 143.478 | |
| Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng TMCP Kiên Long | | 1.166 | - | |
| Cộng | | 224.444 | 143.478 | |
| Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra. | | | | |
| 30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) | | Kỳ này | Kỳ trước | |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu VND) | | 887.494 | 573.984 | |
| Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | | 361.481.878 | 361.481.878 | |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | | 2.455 | 1.588 | |
| 31. Tiền và các khoản tương đương tiền | | Kỳ này | Kỳ trước | |
| Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ | | 538.410 | 660.595 | |
| Tiền gửi tại NHNNVN | | 4.207.486 | 6.134.683 | |
| Tiền gửi thanh toán, tiền gửi và cho vay các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng | | 15.504.604 | 18.373.502 | |
| Cộng | | 20.250.500 | 25.168.780 | |
| 32. Tình hình thu nhập của cán bộ, nhân viên | | Kỳ này | Kỳ trước | |
| Số lượng cán bộ, nhân viên bình quân | | 4.061 | 3.656 | |
| Lương và thu nhập khác | | 862.499 | 765.565 | |
| Thưởng | | 88.717 | 156.709 | |
| Tổng thu nhập | | 951.216 | 922.274 | |
| Tiền lương và thu nhập khác bình quân tháng/CBNV | | 18 | 17 | |
| Tổng thu nhập bình quân tháng/CBNV | | 20 | 21 | |
| 33. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước | | | | |
| Chỉ tiêu | Số dư đầu kỳ | Phát sinh trong kỳ | | Số dư cuối kỳ |
| | | Số phải nộp | Số đã nộp | |
| Thuế GTGT | 6.305 | 86.456 | (85.638) | 7.123 |
| Thuế TNDN | 41.029 | 224.444 | (166.266) | 99.207 |
| Thuế TNCN, khác | 10.896 | 54.695 | (54.548) | 11.043 |
| Cộng | 58.230 | 365.595 | (306.452) | 117.373 |
| | | | | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2024

| | Đơn vị tính: triệu đồng | |
|---|-------------------------|--------------------|
| 34. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
| <i>Cam kết trong nghiệp vụ L/C</i> | <i>4.005.046</i> | <i>416</i> |
| Giá trị theo hợp đồng | 4.006.085 | 486 |
| Trừ: Tiền ký quỹ | (1.039) | (70) |
| <i>Bảo lãnh khác</i> | <i>4.129.603</i> | <i>362.814</i> |
| Giá trị theo hợp đồng | 4.131.387 | 365.930 |
| Trừ: Tiền ký quỹ | (1.784) | (3.116) |
| 35. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
| Lãi cho vay chưa thu được bằng đồng Việt Nam | 331.341 | 237.314 |
| 36. Nợ khó đòi đã xử lý | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
| Nợ gốc bị tổn thất đang trong thời gian theo dõi | 1.072.357 | 740.506 |
| Nợ lãi bị tổn thất đang trong thời gian theo dõi | 1.513.487 | 1.277.853 |
| Cộng | 2.585.844 | 2.018.359 |
| 37. Tài sản và chứng từ khác | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
| Tài sản khác giữ hộ | 4.118.432 | 9.629.413 |
| Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản | 170.065 | 927.413 |
| Cộng | 4.288.497 | 10.556.826 |
| 38. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
| Bất động sản | 36.689.741 | 42.280.536 |
| Máy móc và thiết bị | 52.487 | 69.264 |
| Phương tiện vận tải | 593.681 | 757.900 |
| Cổ phiếu phát hành bởi tổ chức tín dụng khác | 15.709 | - |
| Cổ phiếu phát hành bởi tổ chức kinh tế khác | 20.219.882 | 11.458.650 |
| Sổ tiết kiệm | 2.555.675 | 7.863.485 |
| Tài sản khác | 109.067.903 | 41.614.804 |
| Cộng | 169.195.078 | 104.044.639 |

39. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

| | Tổng tiền gửi và dư nợ cho vay | Tổng tiền gửi của khách hàng | CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) | Các cam kết tín dụng | Kinh doanh và đầu tư chứng khoán |
|-------------------|-----------------------------------|------------------------------------|--|-------------------------|--|
| Số cuối kỳ | 81.143.999 | 82.575.498 | 3.826.320 | 8.137.472 | 2.973.962 |
| Trong nước | 81.143.999 | 82.575.498 | 3.826.320 | 8.137.472 | 2.973.962 |
| Số đầu kỳ | 76.291.237 | 78.475.743 | 1.769.140 | 366.416 | 3.384.995 |
| Trong nước | 76.291.237 | 78.475.743 | 1.769.140 | 366.416 | 3.384.995 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2024

Đơn vị tính: triệu đồng

40. Rủi ro thị trường

40.1 Rủi ro thanh khoản

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời gian còn lại

Bảng bên dưới phân tích các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo từng nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn. Thời gian đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác với các thời hạn trên hợp đồng dựa trên phụ lục hợp đồng nếu có.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| Chi tiêu | Quá hạn | | Trong hạn | | | | | Tổng |
|--|------------------|----------------|--------------------|--------------------|--------------------|-------------------|------------------|-------------------|
| | Trên 3 tháng | Đến 3 tháng | Đến 1 tháng | Từ 1 - 3 tháng | Từ 3- 12 tháng | Từ 1 - 5 năm | Trên 5 năm | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | - | - | 538.410 | - | - | - | - | 538.410 |
| Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước | - | - | 4.207.486 | - | - | - | - | 4.207.486 |
| Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác | - | - | 14.997.374 | 507.230 | - | - | - | 15.504.604 |
| Chứng khoán kinh doanh (*) | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Cho vay khách hàng (*) | 1.171.892 | 719.435 | 4.405.403 | 8.773.297 | 27.334.045 | 16.255.831 | 2.772.006 | 61.431.909 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | - | - | - | - | - | - | 2.973.962 | 2.973.962 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư | - | - | 603.596 | 12 | 4.706 | 51.943 | 754.704 | 1.414.961 |
| Tài sản Có khác (*) | 57.461 | - | 1.393.393 | 5.733.785 | - | - | - | 7.184.639 |
| Tổng Tài sản | 1.229.353 | 719.435 | 26.145.662 | 15.014.324 | 27.338.751 | 16.307.774 | 6.500.672 | 93.255.971 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | |
| Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác | - | - | 14.610.205 | 507.080 | - | 7.601 | 661 | 15.125.547 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 16.287.174 | 17.469.228 | 29.293.802 | 470.363 | 927 | 63.521.494 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | 112.476 | - | - | - | - | 112.476 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - | 1.881.256 | - | 2.047.201 | 3.928.457 |
| Các khoản nợ khác | - | - | 2.883.342 | - | - | - | - | 2.883.342 |
| Tổng Nợ phải trả | - | - | 33.893.197 | 17.976.308 | 31.175.058 | 477.964 | 2.048.789 | 85.571.316 |
| Mức chênh thanh khoản ròng | 1.229.353 | 719.435 | (7.747.535) | (2.961.984) | (3.836.307) | 15.829.810 | 4.451.883 | 7.684.655 |

(*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

40-42-44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân

Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Mẫu số: B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 27/2021/TT-NHNN
ngày 31/12/2021 của Thông đốc NHNN)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2024

Đơn vị tính: triệu đồng

40.2 Rủi ro lãi suất

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| Chỉ tiêu | Quá hạn | Không chịu lãi | Đến 1 tháng | Từ 1 đến 3 tháng | Từ 3 đến 6 tháng | Từ 6 đến 12 tháng | Từ 1 đến 5 năm | Trên 5 năm | Tổng |
|---|------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|-------------------|-------------------|------------------|-------------------|
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | - | 538.410 | - | - | - | - | - | - | 538.410 |
| Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước | - | - | 4.207.486 | - | - | - | - | - | 4.207.486 |
| Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác | - | - | 14.997.374 | 507.230 | - | - | - | - | 15.504.604 |
| Chứng khoán kinh doanh (*) | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Cho vay khách hàng (*) | 1.891.327 | - | 4.365.465 | 8.813.234 | 9.390.209 | 17.943.836 | 16.255.831 | 2.772.007 | 61.431.909 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | - | - | - | - | - | - | - | 2.973.962 | 2.973.962 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư | - | 1.414.961 | - | - | - | - | - | - | 1.414.961 |
| Tài sản Có khác (*) | 57.461 | 7.127.178 | - | - | - | - | - | - | 7.184.639 |
| Tổng Tài sản | 1.948.788 | 9.080.549 | 23.570.325 | 9.320.464 | 9.390.209 | 17.943.836 | 16.255.831 | 5.745.969 | 93.255.971 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | |
| Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác | - | - | 14.610.205 | 507.080 | - | - | 7.601 | 661 | 15.125.547 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 15.809.468 | 17.946.934 | 19.324.417 | 9.969.385 | 470.363 | 927 | 63.521.494 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | 112.476 | - | - | - | - | - | 112.476 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - | - | 1.881.256 | - | 2.047.201 | 3.928.457 |
| Các khoản nợ khác | - | 2.883.342 | - | - | - | - | - | - | 2.883.342 |
| Tổng Nợ phải trả | | 2.883.342 | 30.532.149 | 18.454.014 | 19.324.417 | 11.850.641 | 477.964 | 2.048.789 | 85.571.316 |
| Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng | 1.948.788 | 6.197.207 | (6.961.824) | (9.133.550) | (9.934.208) | 6.093.195 | 15.777.867 | 3.697.180 | 7.684.655 |
| Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng) | - | (8.134.649) | - | - | - | - | - | - | (8.134.649) |
| Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng, ngoại bảng | 1.948.788 | (1.937.442) | (6.961.824) | (9.133.550) | (9.934.208) | 6.093.195 | 15.777.867 | 3.697.180 | (449.994) |

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG
40-42-44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Mẫu số: **B05a/TCTD-HN**
(Ban hành theo Thông tư số 27/2021/TT-NHNN
ngày 31/12/2021 của Thông đốc NHNN)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2024

Đơn vị tính: triệu đ

40.3 Rủi ro tiền tệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| Chỉ tiêu | VND | USD được quy đổi | EUR được quy đổi | Các ngoại tệ khác được quy đổi | Tổng |
|--|--------------------|------------------|------------------|--------------------------------|-------------------|
| Tài sản | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 517.848 | 18.514 | 1.409 | 639 | 538.410 |
| Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước | 4.202.493 | 4.993 | | | 4.207.486 |
| Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác | 12.445.070 | 2.961.931 | 1.409 | 96.194 | 15.504.604 |
| Chứng khoán kinh doanh (*) | 0 | | | | 0 |
| Cho vay khách hàng (*) | 61.267.504 | 164.405 | | | 61.431.909 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | 2.973.962 | | | | 2.973.962 |
| Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư | 1.414.961 | | | | 1.414.961 |
| Tài sản Có khác (*) | 7.184.639 | | | | 7.184.639 |
| Tổng Tài sản | 90.006.477 | 3.149.843 | 2.818 | 96.833 | 93.255.971 |
| Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu | | | | | |
| Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác | 12.415.646 | 2.709.901 | | | 15.125.547 |
| Tiền gửi của khách hàng | 63.468.515 | 50.823 | 536 | 1.620 | 63.521.494 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 3.826.320 | (3.713.844) | | | 112.476 |
| Phát hành giấy tờ có giá | 3.928.457 | | | | 3.928.457 |
| Các khoản nợ khác | 2.883.342 | | | | 2.883.342 |
| Vốn và các quỹ | 6.604.952 | | | | 6.604.952 |
| Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu | 93.127.232 | (953.120) | 536 | 1.620 | 92.176.268 |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng | (3.120.755) | 4.102.963 | 2.282 | 95.213 | 1.079.703 |
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng | | | | | - |
| Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng | (3.120.755) | 4.102.963 | 2.282 | 95.213 | 1.079.703 |

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 QUÝ IV NĂM 2024**

Đơn vị tính: triệu đồng

41. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo theo khu vực địa lý

| | Kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 | | | | |
|---|---|-----------------------|---------------------|------------------|--------------------|
| | Khu vực Miền Bắc | Khu vực Miền Trung | Khu vực Miền Nam | Điều chỉnh | Tổng |
| I. Doanh thu | 1.081.059 | 969.713 | 6.725.968 | (406.962) | 8.369.778 |
| 1. Doanh thu lãi | 875.775 | 897.240 | 5.745.193 | (406.962) | 7.111.246 |
| 2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ | 164.981 | 37.337 | 372.310 | | 574.628 |
| 3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác | 40.303 | 35.136 | 608.465 | | 683.904 |
| II. Chi phí | (613.008) | (824.700) | (5.404.026) | 406.962 | (6.434.772) |
| 1. Chi phí lãi | (487.975) | (626.589) | (3.212.418) | 406.962 | (3.920.020) |
| 2. Chi phí khấu hao TSCĐ | (831) | (7.374) | (73.434) | | (81.639) |
| 3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh | (124.202) | (190.737) | (2.118.174) | | (2.433.113) |
| Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 468.051 | 145.013 | 1.321.942 | - | 1.935.006 |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | (69.472) | (82.621) | (670.855) | - | (822.948) |
| Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế | 398.579 | 62.392 | 651.087 | - | 1.112.058 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| | Khu vực Miền Bắc | Khu vực Miền Trung | Khu vực Miền Nam | Điều chỉnh | Tổng |
|-------------------------------------|---------------------|-----------------------|---------------------|-------------------|-------------------|
| | III. Tài sản | 8.401.477 | 7.647.444 | 76.127.347 | - |
| 1. Tiền mặt | 35.016 | 83.790 | 419.604 | - | 538.410 |
| 2. Tài sản cố định | 5.076 | 233.737 | 1.176.148 | - | 1.414.961 |
| 3. Tài sản khác | 8.361.385 | 7.329.917 | 74.531.595 | - | 90.222.897 |
| IV. Nợ phải trả | 8.000.740 | 13.262.876 | 64.307.700 | - | 85.571.316 |
| 1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài | 7.997.982 | 13.261.199 | 62.430.847 | - | 83.690.028 |
| 2. Nợ phải trả khác | 2.758 | 1.677 | 1.876.853 | - | 1.881.288 |

(b) Báo cáo bộ phận thứ yếu

Ngân hàng chủ yếu hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực ngân hàng.

Lập bảng

Kế toán trưởng

Rạch Giá, ngày 22 tháng 01 năm 2025

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Duy

Vũ



Trần

Thị Duyên

Vũ Đặng Xuân Vinh

Trần Ngọc Minh